

Further Programming

A-Level Computer Science · Vocabulary

English	中文	Pinyin
programming paradigm	编程范式	biān chéng fàn shì
machine code	机器码	jī qì mǎ
assembly language	汇编语言	huì biān yǔ yán
registers	寄存器	jì cún qì
memory addresses	内存地址	nèi cún dì zhǐ
low-level	低级	dī jí
imperative programming	命令式编程	mìng lìng shì biān chéng
variables	变量	biàn liàng
object-oriented programming	面向对象编程	miàn xiàng duì xiàng biān chéng
objects	对象	duì xiàng
attributes	属性	shǔ xìng
methods	方法	fāng fǎ
instances	实例	shí lì
classes	类	lèi
encapsulation	封装	fēng zhuāng
inheritance	继承	jì chéng
subclass	子类	zǐ lèi
superclass	父类	fù lèi
overriding	重写	zhòng xiě
polymorphism	多态	duō tài
abstraction	抽象	chōu xiàng
constructor	构造函数	gòu zào hán shù
declarative programming	声明式编程	shēng míng shì biān chéng
functional programming	函数式编程	hán shù shì biān chéng
pure functions	纯函数	chún hán shù
side effects	副作用	fù zuò yòng
logic programming	逻辑编程	luó jí biān chéng
SQL	结构化查询语言	jié gòu huà chá xún yǔ yán
file	文件	wén jiàn
array	数组	shù zǔ
exception	异常	yì cháng
exception handling	异常处理	yì cháng chǔ lǐ
raise	抛出	pāo chū
call stack	调用栈	diào yòng zhàn